

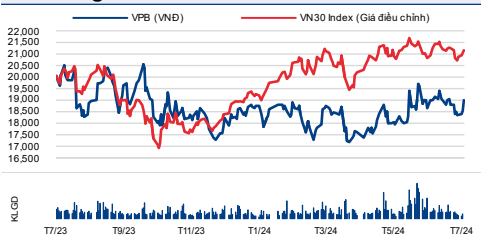
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ23,000
Tiềm năng tăng/giảm: 21.1%

Giá cổ phiếu (đồng) (31/7/2024)	19,000
Mã Bloomberg	VPB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	17,186-20,545
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	18,650
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	150,745
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	5,971
Slg CP lưu hành (tr.đv)	7,934
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	2,380
Slg CP NN được mua (tr.đv)	202
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	27.5%
Tỷ lệ freefloat	58.3%
Cổ đông lớn	Ông Dũng, gia đình (13.2%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	818	985	1,164
Dư nợ cho vay (ntđ)	567	715	888
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	49.7	63.6	76.9
Lợi nhuận thuần (ntđ)	9.97	15.9	19.3
BVPS (đồng)	16,969	18,090	19,516
EPS (đồng)	1,433	2,010	2,427
DPS (đồng)	1,000	1,000	1,000
T.trưởng cho vay KH (%)	29.1	26.0	24.2
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	(13.9)	27.9	20.9
Tăng trưởng EPS (%)	(47.3)	40.2	20.7
Tăng trưởng DPS (%)	-	0	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	69.8	49.7	41.2
ROAE (%)	8.62	11.5	12.9
ROAA (%)	1.38	1.77	1.79
Tỷ lệ NIM (%)	5.73	5.95	5.99
Tỷ lệ CIR (%)	28.0	26.2	25.6
Hệ số CAR (%)	17.1	15.4	14.0
Tỷ lệ nợ xấu (%)	5.00	3.99	3.71
LLR/nợ xấu (%)	52.2	47.0	48.4
Hệ số LDR (%)	128	129	128
P/B (lần)	1.12	1.05	0.97
P/E (lần)	13.3	9.45	7.83
Lợi suất cổ tức (%)	5.26	5.26	5.26

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VPB hiện có quy mô tổng tài sản lớn thứ ba trong nhóm các NH tư nhân. Với chiến lược xây dựng một NH đa năng, VPB cung cấp toàn diện các giải pháp và dịch vụ tài chính bao gồm NH thương mại, chứng khoán, cho vay tiêu dùng, và bảo hiểm.

Chuyên viên phân tích

Phạm Liên Hà, CFA
Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

KQKD Q2 cải thiện, sát với dự báo

- VPB công bố KQKD Q2/2024 mạnh mẽ với LNTT hợp nhất đạt 4.484 tỷ đồng (tăng 72%) nhờ chuyển biến tích cực của FE Credit (đảo chiều từ lỗ 1.966 tỷ đồng trong Q2/2023 sang lãi 145 tỷ đồng trong Q2/2024) trong khi LNTT Ngân hàng mẹ giảm nhẹ 5,5% xuống 3.573 tỷ đồng.
- Chất lượng tài sản đã có sự cải thiện với tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 5,1% nhờ việc đẩy mạnh trích lập và sử dụng dự phòng. Tỷ lệ NIM tăng đáng kể 57 điểm cơ bản so với quý trước nhờ chi phí huy động giảm mạnh & tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ đạt 6,9% kể từ đầu năm.
- VPB đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2024 là 1,03 lần, thấp hơn một chút so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,14 lần. HSC duy trì khuyến nghị và giá mục tiêu.

Sự kiện: Công bố KQKD Q2/2024

VPB đã công bố KQKD Q2/2024 mạnh mẽ với LNTT hợp nhất đạt 4.484 tỷ đồng (tăng mạnh 72% so với cùng kỳ), trong đó phần lợi nhuận sụt giảm nhẹ của Ngân hàng mẹ (3.573 tỷ đồng, giảm 5,5% so với cùng kỳ) được bù đắp nhờ sự đảo chiều mạnh mẽ của FE Credit (từ lỗ 1.966 tỷ đồng trong Q2/2023 sang lãi 145 tỷ đồng trong Q2/2024). Ngoài ra, KQKD của các công ty con khác bao gồm: LNTT của công ty chứng khoán VPBankS đạt 318 tỷ đồng (giảm 19% so với cùng kỳ), không đạt dự báo, và LNTT của công ty con bảo hiểm phi nhân thọ OPES đạt 146 tỷ đồng (tăng 153% so với cùng kỳ), vượt dự báo của chúng tôi.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, lợi nhuận thuần của VPB đạt 7.125 tỷ đồng, tăng 27,3% so với cùng kỳ, bằng 45% dự báo cả năm 2024 và sát với dự báo 6 tháng của chúng tôi.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 1/8.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt lợi nhuận Q2/2024 & 6 tháng đầu năm 2024, VPB

(Tỷ đồng)	Hợp nhất				Ngân hàng mẹ			
	Q2/24	% sv cùng kỳ	6T2024	% sv cùng kỳ	Q2/24	% sv cùng kỳ	6T2024	% sv cùng kỳ
Thu nhập lãi thuần	12,408	42%	23,732	30%	9,029	52%	17,251	38%
Thu nhập ngoài lãi	3,720	-7%	5,807	-15%	2,673	-12%	4,277	-14%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	1,881	13%	3,434	3%	1,228	-17%	2,255	-26%
Lãi thuần HĐKD ngoại hối	194	N/a	498	N/a	181	N/a	469	N/a
Lãi thuần mua bán trái phiếu	445	11%	450	-15%	353	33%	424	9%
Thu nhập khác	1,200	-45%	1,424	-60%	912	-38%	1,129	-45%
Tổng thu nhập HĐ	16,128	26%	29,539	17%	11,702	31%	21,528	23%
Chi phí HĐ	(3,331)	-9%	(6,798)	-4%	(2,650)	-1%	(5,070)	9%
Lợi nhuận HĐ trước trích lập dự phòng	12,797	41%	22,741	26%	9,052	44%	16,459	28%
Dự phòng	(8,313)	28%	(14,076)	9%	(5,479)	120%	(7,966)	62%
LNTT	4,483	72%	8,665	68%	3,573	-6%	8,493	8%
Lợi nhuận thuần	3,558	16%	7,125	27%	2,858	-6%	6,794	8%

Nguồn: VPB, HSC

Tăng trưởng tín dụng tăng tốc đạt 6,9%

Tăng trưởng tín dụng đã tăng tốc trong Q2/2024 đạt 6,9% kể từ đầu năm và 4,8% so với quý trước. Trong đó, cho vay khách hàng tăng 7,1% so với quý trước, cụ thể tín dụng Ngân hàng mẹ tăng 7,8%, tín dụng VPBanksS tăng 3,2% và tín dụng ở FE Credit tăng 1,1%. Cơ cấu cụ thể như sau:

- Phân khúc khách hàng cá nhân bắt đầu hồi phục (tăng 4,1% so với quý trước) trong khi đà tăng trưởng mạnh mẽ ở phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn/DNNVV vẫn tiếp diễn (tăng 10% so với quý trước).
- Theo ngành nghề, động lực tăng trưởng chính đến từ ngành BĐS, khách sạn và dịch vụ tài chính. Cho vay tăng mới của ngành BĐS chiếm 46% phần tín dụng gia tăng trong Q2/2024. Tuy nhiên, cho vay mua nhà vẫn yếu, đi ngang kể từ đầu năm.

Về mặt huy động, tiền gửi khách hàng tăng 6,6% kể từ đầu năm (tăng 1,3% so với quý trước). Sau khi sụt giảm trong Q1/2024, tiền gửi không kỳ hạn đã hồi phục (tăng 12,4% so với quý trước) trong Q2/2024. Từ đó, tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn tăng lên 18,2% từ 16,4% tại thời điểm cuối Q1/2024.

Tỷ lệ NIM hồi phục mạnh như dự báo

Một điểm sáng đến từ tỷ lệ NIM của VPB cải thiện đáng kể 57 điểm cơ bản so với quý trước và 113 điểm cơ bản so với cùng kỳ, đạt 6,5%. Sự cải thiện này chủ yếu nhờ chi phí huy động giảm mạnh (giảm 59 điểm cơ bản so với quý trước và giảm 253 điểm cơ bản so với cùng kỳ) trong khi lợi suất gộp hồi phục 22 điểm cơ bản so với quý trước sau khi chạm đáy vào Q1/2024.

Chất lượng tài sản cải thiện nhưng vẫn gặp sức ép

Chất lượng tài sản của VPB có sự cải thiện với tỷ lệ nợ xấu (chúng tôi bao gồm trái phiếu VAMC để tính toán tỷ lệ nợ xấu) giảm xuống 5,1% trong Q2/2024 từ 5,6% tại thời điểm cuối Q1/2024. VPB đã xử lý xong trái phiếu VAMC trong Q2/2024, đây có thể xem là bước tiến tích cực.

Chi phí dự phòng của Ngân hàng mẹ tăng mạnh 120% so với cùng kỳ trong Q2/2024 lên 5,5 nghìn tỷ đồng trong nỗ lực xử lý trái phiếu VAMC của Ngân hàng. Trong khi đó, sức ép chi phí dự phòng tại FE Credit đã hạ nhiệt xuống 2,8 nghìn tỷ đồng (giảm 30% so với cùng kỳ).

Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu mới hình thành tăng lên 1,25% (từ 0,89% trong Q1/2024), hàm ý cho thấy chất lượng tài sản vẫn đang gặp sức ép và chi phí dự phòng trong 6 tháng cuối năm vẫn sẽ ở mức cao (mặc dù có thể giảm nhẹ so với 6 tháng đầu năm).

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào, giá mục tiêu và dự báo

KQKD Q2/2024 của VPB vẫn theo sát dự báo của chúng tôi. VPB đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2024 là 1,03 lần, thấp hơn một chút so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,14 lần. HSC duy trì khuyến nghị Mua vào, giá mục tiêu và dự báo.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	62.2	76.6	86.4	108	129
Chi phí lãi	(21.2)	(38.4)	(36.3)	(47.0)	(57.1)
Thu nhập lãi thuần	41.0	38.2	50.2	60.6	72.4
Lãi thuần HĐ dịch vụ	6.44	7.21	8.00	9.18	10.5
Lãi thuần HĐ KDNH	(0.62)	(0.81)	(0.78)	(0.79)	(0.81)
Lãi/lỗ từ mua bán CK	0.36	0.63	0.51	0.57	0.53
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.01	0.00	0.01	0.01	0.01
Thu nhập khác	10.6	4.53	5.73	7.30	7.82
Tổng thu nhập HĐ	57.8	49.7	63.6	76.9	90.4
Chi phí HĐ	(14.1)	(13.9)	(16.7)	(19.7)	(23.0)
LN trước dự phòng	43.7	35.8	46.9	57.2	67.5
Chi phí dự phòng	(22.5)	(25.0)	(26.5)	(32.5)	(35.4)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	21.2	10.8	20.5	24.7	32.0
Chi phí thuế TNDN	(4.31)	(2.31)	(4.09)	(4.95)	(6.40)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(1.26)	(1.48)	0.42	0.54	0.79
Lợi nhuận thuần	18.2	9.97	15.9	19.3	24.8
EPS (đồng)	2,718	1,433	2,010	2,427	3,128
DPS (đồng)	-	1,000	1,000	1,000	1,000
Sig CP bình quân (triệu đv)	6,685	6,959	7,934	7,934	7,934
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	6,713	7,934	7,934	7,934	7,934
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	6,713	7,934	7,934	7,934	7,934

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	2.66	2.28	6.44	5.33	4.08
Tiền gửi tại NHNN	9.94	8.42	16.7	20.9	25.7
Tiền gửi tại các TCTD khác	48.0	94.1	94.7	90.4	95.4
Chứng khoán kinh doanh	7.79	12.3	14.7	16.9	19.3
Các công cụ tài chính phái sinh	0	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	426	552	701	872	1,057
Tổng dư nợ cho vay	439	567	715	888	1,076
Dự phòng rủi ro	(13.7)	(14.8)	(13.4)	(16.0)	(19.0)
Chứng khoán đầu tư	83.1	94.6	96.9	102	108
CK đầu tư sẵn sàng để bán	82.7	88.1	93.8	101	108
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0.61	6.76	4.85	4.85	4.85
Dự phòng rủi ro	(0.25)	(0.22)	(1.74)	(3.48)	(4.35)
Đầu tư dài hạn	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19
Tài sản cố định	1.86	1.92	2.08	2.19	2.32
Tài sản khác	52.0	51.4	52.1	54.7	57.3
Tổng tài sản	631	818	985	1,164	1,370
Nợ phải trả	528	678	836	1,003	1,190
Tiền gửi của NHNN	1.93	4.12	4.24	4.37	4.50
Tiền gửi của các TCTD khác	140	156	190	203	217
Tổng tiền gửi KH	303	442	556	694	854
Trái phiếu và CCTG	63.7	47.8	61.7	69.5	78.2
Nợ khác	18.5	27.1	24.5	31.8	36.2
Vốn chủ sở hữu	96.8	135	144	155	173
Vốn điều lệ	67.4	79.3	79.3	79.3	79.3
Thặng dư vốn cổ phần	0	24.0	24.0	24.0	24.0
Lợi nhuận giữ lại	16.8	19.1	23.8	32.0	45.6
Quỹ & vốn khác của CSH	13.5	12.2	16.4	19.5	23.6
Lợi ích cổ đông thiểu số	6.66	5.16	5.67	6.21	7.00
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	631	818	985	1,164	1,370
BVPS (đồng)	14,425	16,969	18,090	19,516	21,743

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	15.3	29.6	20.5	18.2	17.6
Tăng trưởng cho vay KH (%)	23.3	29.1	26.0	24.2	21.2
Tăng trưởng huy động KH (%)	25.4	45.9	25.6	25.0	23.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	13.5	33.6	25.9	23.7	22.0
Tăng trưởng VCSH (%)	23.6	39.0	6.60	7.89	11.4
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	19.4	(6.94)	31.4	20.9	19.3
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	31.7	(1.24)	19.6	18.2	16.6
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	30.1	(18.0)	31.1	21.8	17.9
Tăng trưởng LNTT (%)	47.7	(49.1)	89.4	20.9	29.4
Tăng trưởng LN thuần (%)	55.0	(45.1)	59.9	20.7	28.9
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	9.81	6.87	7.06	7.16	7.14
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(2.40)	(1.92)	(1.85)	(1.83)	(1.81)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	90.4	92.0	93.5	94.1	94.9
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	1.99	1.99	2.43	2.79	3.13
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	72.4	37.8	59.3	70.3	88.9
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	6.99	13.3	9.45	7.83	6.07
P/B (lần)	1.32	1.12	1.05	0.97	0.87
Lợi suất cổ tức (%)	-	5.26	5.26	5.26	5.26

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	31.4	20.1	25.1	25.0	27.4
ROAA (%)	3.08	1.38	1.77	1.79	1.96
ROAE (%)	20.7	8.62	11.5	12.9	15.2
Chi phí huy động BQ (%)	4.43	6.62	4.96	5.27	5.37
Lợi suất góp BQ (%)	11.7	11.5	10.3	10.6	10.8
Lợi suất thuần (%)	7.24	4.87	5.29	5.37	5.40
Tỷ lệ NIM (%)	7.70	5.73	5.95	5.99	6.02
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	11.1	14.5	12.6	11.9	11.6
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	71.0	76.7	78.8	78.9	80.0
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	29.0	23.3	21.2	21.1	20.0
Tỷ lệ CIR (%)	24.4	28.0	26.2	25.6	25.4
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	69.8	49.7	41.2	32.0
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	14.9	17.1	15.4	14.0	13.2
VCSH/Tổng TS (%)	15.3	16.5	14.6	13.3	12.6
Đòn bẩy vốn (lần)	6.52	6.07	6.86	7.52	7.94
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	5.72	5.00	3.99	3.71	3.65
Hệ số LLR (%)	54.4	52.2	47.0	48.4	48.3
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	145	128	129	128	126
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	27.7	24.2	23.5	21.0	18.9
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	69.6	69.4	72.5	76.3	78.6
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	251	264	269	274	279
Số lượng nhân viên	29,111	24,973	26,222	27,533	28,909

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn